

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2018/DS-PT
Ngày 20 - 8 - 2018
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Th Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành;
Ông Phạm Văn Công.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 195/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1025/2018/QĐ - PT ngày 30 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Minh Nh, sinh năm 1967. (có mặt)

2. Bà Phạm Thị Tr, sinh năm 1971. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã Tr, huyện Th, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Tô Văn Ch – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Tr1 (tên gọi khác: G), sinh năm 1982.

Người giám hộ cho ông Tr1: Bà Võ Thị Ng, sinh năm 1982. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của ông Tr1: Ông Nguyễn Văn C,

sinh năm 1966. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã Tr, huyện Th, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1976. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T II, xã T1, huyện Th, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị Ng, sinh năm 1982. (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã Tr, huyện Th, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T II, xã T1, huyện Th, tỉnh Cà Mau.

4. Ủy ban nhân dân huyện Th, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Th: Ông Lê Chí T, chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Th. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Minh Nh, bà Phạm Thị Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Minh Nh và bà Phạm Thị Tr trình bày:

Vào năm 1994, ông Nh và bà Tr sang nhượng của ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Th (là cha mẹ của ông Nh) phần đất diện tích 12.770m² tọa lạc tại ấp 4, xã Tr, huyện Th, tỉnh Cà Mau với giá 10 chỉ vàng 24k. Khi sang nhượng không làm giấy tờ nhưng anh em trong gia đình biết. Phần đất có ranh giới: Phía Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Văn C, dài khoảng 500m; phía Tây giáp phần đất còn lại của bà Trần Thị Th, dài khoảng 500m; phía Nam giáp kênh Năm Đông, dài 24m; phía Bắc giáp lung dẫn ra kênh M, dài 24m. Năm 1997, ông Nh được Ủy ban nhân dân huyện Th cấp quyền sử dụng phần đất nêu trên.

Sau khi sang nhượng, ông Nh và bà Tr sử dụng toàn bộ phần đất để trồng mía và làm ruộng. Đến năm 1998, ông Nh và bà Tr cho ông H và bà Th mượn một phần diện tích đất giáp kênh Năm Đông kích thước ngang 24m, dài 92m để trồng mía. Năm 2002, được sự đồng ý của ông Nh và bà Tr, ông H và bà Th cho vợ chồng bà Ch mượn lại phần đất này để làm ruộng. Việc cho mượn đất không có làm giấy tờ, không giáp mặt giữa ba bên và cũng không quy định thời hạn trả đất.

Năm 2000, ông Nh và bà Tr tiếp tục cho ông H và bà Th mượn phần đất giáp lung dẫn ra kênh M kích thước ngang 24m, dài 94m để làm ruộng. Năm 2006, ông Nh và bà Tr lấy lại phần đất kích thước ngang 4m, dài 94m giáp đất ông C để làm đường nước dẫn vào phần đất còn lại của ông Nh và bà Tr nằm ở

giữa hai phần đất cho mượn để làm vuông. Sau khi ông H và bà Th chết, ông Tr1 tiếp tục sử dụng phần đất của ông Nh và bà Tr cho mượn kích thước ngang 20m, dài 94m. Việc cho mượn phần đất này và lấy lại đường nước giữa ông Nh và bà Tr với ông H và bà Th không làm giấy tờ và cũng không quy định thời hạn trả đất.

Đến năm 2015, ông Nh và bà Tr yêu cầu bà Ch, ông Tr1 trả lại đất nhưng bà Ch, ông Tr1 không trả. Do đó, ông Nh và bà Tr khởi kiện yêu cầu bà Ch và ông Tr1 trả lại phần đất nêu trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Vào năm 1994, vợ chồng ông Nh sang nhượng của ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Th phần đất diện tích khoảng 05 công tầm lớn, tọa lạc tại ấp 4, xã Tr, huyện Th, tỉnh Cà Mau với giá 10 chỉ vàng 24k; phần đất sang nhượng nằm giữa hai phần đất hiện nay tranh chấp. Khi sang nhượng không có làm giấy tờ, nhưng khi giao đất có ông C chứng kiến.

Đến năm 2005, chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi tôm, phần đất của vợ chồng ông Nh sang nhượng không có đường dẫn nước vào vuông tôm nên ông H và bà Th có sang nhượng tiếp cho vợ chồng ông Nh phần đất để làm đường nước với giá 02 chỉ vàng 24k.

Đối với phần đất hiện nay vợ chồng bà Ch đang sử dụng, bà Ch xác định do bà sang nhượng của ông H và bà Th 03 lần, cụ thể:

Lần thứ nhất: Năm 2000, bà Ch sang nhượng của ông H và bà Th phần đất có mặt tiền giáp kênh Năm Đông, diện tích 3,5 công ($01 \text{ công} = 1.296 \text{ m}^2$) với giá 30 chỉ vàng 24k. Phần đất có ranh giới: Phía Đông giáp phần đất ông C, dài khoảng 90m; phía Tây giáp phần đất của ông M, dài khoảng 90m; phía Nam giáp kênh Năm Đông, dài khoảng 48m; phía Bắc giáp phần đất còn lại của vợ chồng ông H, dài khoảng 27m và giáp đất vợ chồng ông Nh dài khoảng 21m (phần đất này hiện nay đang tranh chấp với vợ chồng ông Nh).

Lần thứ hai: Năm 2007, vợ chồng bà Ch sang nhượng của bà Th phần đất liền kề với phần đất sang nhượng năm 2000 và cấp phần đất của ông Nh sử dụng, diện tích 1,5 công với giá 12 chỉ vàng 24k.

Lần thứ ba: Năm 2010, vợ chồng bà Ch sang nhượng của bà Th phần đất liền kề với hai phần đất nêu trên, cấp phần đất của ông Nh sử dụng, diện tích 01 công với giá 10 chỉ vàng 24k.

Đến ngày 06/8/2010, bà Ch nhờ ông Phạm Văn Th1 viết giùm đơn chuyển nhượng ba phần đất nêu trên và có bà Th, bà Ngân, ông C, ông Nh cùng ký tên. Bà Ch không đồng ý giao trả đất theo yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nh; đồng thời yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Th cấp cho ông Nh đối với phần đất tranh chấp nêu trên.

Ông Nguyễn Văn C (đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Tr1) trình bày:

Ông H, bà Th có phần đất tọa lạc tại ấp 4, xã Tr, huyện Th, tỉnh Cà Mau (không biết rõ diện tích) có ranh giới: phía Đông giáp phần đất của ông C; phía Tây giáp phần đất của ông M; phía Nam giáp với kênh Năm Đông; phía Bắc giáp lung dẫn ra kênh M.

Vào năm 1994, ông H và bà Th sang nhượng cho vợ chồng ông Nh phần đất diện tích khoảng 5 công ($01 \text{ công} = 1.296 \text{ m}^2$) với giá 10 chỉ vàng 24k (phần đất sang nhượng nằm giữa hai phần đất hiện nay ông Nh tranh chấp). Khi sang nhượng không có làm giấy tờ, nhưng khi giao đất có ông chứng kiến.

Khi chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi tôm, phần đất của vợ chồng ông Nh sang nhượng không có đường dẫn nước vào vuông tôm, nên vào năm 2005 ông H và bà Th có sang nhượng tiếp cho ông Nh đường nước (có kích thước như đo đạc thực tế) với giá 02 chỉ vàng 24k. Việc sang nhượng không có làm giấy tờ, nhưng có một số người địa phương như: Ông Nguyễn Văn S, ông Trần Văn H, ông Trần Văn T, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn L biết.

Vào các năm 2000, 2007, 2010, bà Th có sang nhượng cho vợ chồng bà Ch phần đất giáp kênh Năm Đông có diện tích, kích thước như bà Ch trình bày. Năm 2012 bà Th chết, ông Tr1 sống chung với bà Th nên ông Tr1 quản lý sử dụng phần đất bà Th để lại cho đến nay.

Năm 2015, ông Tr1 có thuê xáng cuộc bao bờ toàn bộ phần đất đang sử dụng, trong đó có phần đất hiện nay vợ chồng ông Nh tranh chấp. Khi xáng cuộc bao bờ, ông Nh có chỉ ranh để cuộc bao bờ tại phần đất giáp ranh với ông Nh. Ông C không đồng ý giao trả đất theo yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nh; đồng thời, yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Th cấp cho ông Nh đối với phần đất tranh chấp nêu trên.

- Bà Võ Thị Ng thống nhất với phần trình bày của ông C, không có ý kiến bổ sung.

- Ông Phạm Thanh T thống nhất với phần trình bày của bà Ch, không có ý kiến bổ sung.

- Đối với Ủy ban nhân dân huyện Th, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, nhưng không có văn bản thể hiện ý kiến gửi cho Tòa án; đồng thời đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Th có đơn xin từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Tòa xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định như sau:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 38, khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Nh và bà Phạm Thị Tr yêu cầu ông Nguyễn Văn Tr1 trả lại phần đất tranh chấp theo đo đạc thực diện tích $2.062,9m^2$ tọa lạc tại ấp 4, xã Tr huyện Th, tỉnh Cà Mau. Ranh giới, kích thước: Phía Đông giáp phần đất ông Nh và bà Tr đang sử dụng, dài 110,04m; phía Tây giáp phần đất ông Tr1 đang sử dụng không có tranh chấp, dài 118,15m; phía Nam giáp phần đất ông Nh và bà Tr đang sử dụng, dài 18,60m; phía Bắc giáp lung dẫn ra kênh M, dài 18,71m (gồm các điểm M1,M2,M11,M12,M10 trên sơ đồ đo đạc).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Nh và bà Phạm Thị Tr yêu cầu bà Nguyễn Thị Ch trả lại phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích $2.101,5m^2$ tọa lạc tại ấp 4, xã Tr, huyện Th, tỉnh Cà Mau. Ranh giới, kích thước: Phía Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn C đang sử dụng có tranh chấp ranh với ông Nh và bà Tr, dài 91,97m; phía Tây giáp phần đất bà Ch đang sử dụng không có tranh chấp, dài 96,40m; phía Nam giáp kênh Năm Đông, dài 22,75m; phía Bắc giáp phần đất ông Nh và bà Tr đang sử dụng, dài 22,30m (gồm các điểm M6,M7,M8,M14,M15 trên sơ đồ đo đạc).

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Tr1, bà Võ Thị Ng và bà Nguyễn Thị Ch, ông Phạm Văn Tùng: Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 427664 ngày 21/4/1997 của Ủy ban nhân dân huyện Th cấp cho ông Nguyễn Minh Nh đối với diện tích đất $2.062,9m^2$ tranh chấp với ông Tr1 và diện tích đất $2.101,5m^2$ tranh chấp với bà Ch.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí đo đạc, án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 27/4/2018, nguyên đơn ông Nguyễn Minh Nh, bà Phạm Thị Tr có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Minh Nh và bà Phạm Thị Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nh, bà Tr. Khi đăng ký kê khai có cán bộ địa chính đo đạc. Đất ông Nh, bà Tr sử dụng là đất hoang hóa; bà Th, ông H chỉ chuyển nhượng công lao động của mình cho ông Nh và bà Tr để đi đăng ký kê khai. Mặt khác, khi cộng 02 thửa đất tranh chấp của ông Tr1, bà Ch không đủ diện tích đất các bên đang tranh chấp là 5 công đất, điều đó không đúng với thực tế. Do vậy, việc cấp quyền sử dụng đất cho ông Nh và bà Tr là hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền sử dụng đất cho bà Tr, ông Nh.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bên đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới. Việc Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm không vi phạm tố tụng do Kiểm sát viên đã nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng không tham gia và sau khi xét xử sơ thẩm cũng không có ý kiến. Về việc ông Nh, bà Tr cho rằng đất tranh chấp thuộc sở hữu của mình, đã được cấp giấy chứng nhận nhưng thực tế đất tranh chấp vẫn thuộc quyền quản lý của bà Ch và ông Tr1 sử dụng. Việc ông Nh, bà Tr cho bà Th, ông H mượn đất cũng không có tài liệu chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét kháng cáo của nguyên đơn như sau:

[1] Về kháng cáo của nguyên đơn cho rằng phiên tòa sơ thẩm không có sự tham gia của Kiểm sát viên là vi phạm thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử xét thấy trong vụ án này các bên tranh chấp quyền sử dụng đất. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đã phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, Kiểm sát viên không tham gia khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Căn cứ theo khoản 1 Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm thủ tục tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Minh Nh và bà Phạm Thị Tr khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn Tr1 trả lại diện tích đất 2.062,9m², bà Nguyễn Thị Ch trả lại diện tích đất 2.101,5m², cùng tọa lạc tại ấp 4, xã Tr, huyện Th, tỉnh Cà Mau.

Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự thì nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Th (cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn). Ông Nh và bà Tr cho rằng ông bà nhận chuyển nhượng từ cha mẹ 10 công đất với giá 10 chỉ vàng và phần đất tranh chấp nằm trong diện tích 10 công đất mà ông bà đã nhận chuyển nhượng nêu trên. Tuy nhiên, ông Nh, bà Tr không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc chuyển nhượng 10 công đất. Các anh em của ông Nh là bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Văn Tr1 và ông Nguyễn Văn C thừa nhận có việc cha mẹ chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông Nh nhưng chỉ chuyển nhượng 5 công đất, sau đó bà Th có chuyển nhượng thêm cho ông Nh 01

đường nước. Lời trình bày này bà Ch, ông Tr1, ông C phù hợp với lời trình bày của những người dân sống xung quanh như ông Nguyễn Văn Khoán, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn U, ông Trần Văn H...

Trong khi đó, bà Ch cung cấp được chứng cứ chứng minh diện tích bà Th chuyển nhượng cho bà là 6 công tầm cây, thể hiện tại đơn chuyển nhượng đất ngày 06/8/2000, xác định mặt tiền giáp kênh Mợ 2, hậu thọc về 4 thước, mặt tiền 16 tầm, hậu 9 tầm, chiều dài 68,2m, phía Tây giáp đất bà Mến, phía Nam giáp đất ông C. Đơn xin chuyển nhượng ngày 06/8/2000, ông Nh có ký tên thể hiện ông Nh thừa nhận việc chuyển nhượng này giữa bà Th và bà Ch. Diện tích và vị trí đất nêu trên phù hợp với diện tích đất thực tế hiện nay bà Ch đang sử dụng, bao gồm cả phần đất có tranh chấp với ông Nh, bà Tr.

Đối với phần đất ông Tr1 sử dụng có tranh chấp, ông Nh và bà Tr cho rằng trước đó đã cho bà Th, ông H mượn sử dụng. Tuy nhiên, ông Tr1 không thừa nhận việc này, phía nguyên đơn cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh.

Ngoài ra, thực tế từ trước đến nay phần đất tranh chấp ông Nh, bà Tr không sử dụng mà do bà Ch và ông Tr1 sử dụng.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi lại quyền sử dụng đất, chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn đối với diện tích đất tranh chấp là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nh, bà Tr không cung cấp được chứng cứ gì mới nên Hội đồng không có căn cứ xem xét.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nh, bà Tr phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh Nh và bà Phạm Thị Tr. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Áp dụng khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Nh và bà Phạm Thị Tr yêu cầu ông Nguyễn Văn Tr1 trả lại phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế 2.062,9m² tọa lạc tại ấp 4, xã Tr, huyện Th, tỉnh Cà Mau. Ranh giới, kích thước: phía Đông giáp phần đất ông Tr1 đang sử dụng không có tranh

chấp, dài 118,15m; phía Nam giáp phần đất ông Nh và bà Tr đang sử dụng, dài 18,6m; phía Bắc giáp lung dẫn ra kênh M, dài 18,71m (gồm các điểm M1, M2, M11, M12, M10 trên sơ đồ đo đạc).

2/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Nh và bà Phạm Thị Tr yêu cầu bà Nguyễn Thị Ch trả lại phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế 2.101,5m² tọa lạc tại ấp 4, xã Tr, huyện Th, tỉnh Cà Mau. Ranh giới, kích thước: phía Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn C đang sử dụng có tranh chấp với ông Nh và bà Tr, dài 91,97m; phía Tây giáp phần đất bà Ch đang sử dụng không có tranh chấp, dài 96,40m; phía Nam giáp kênh Năm Đông, dài 22,75m; phía Bắc giáp phần đất ông Nh và bà Tr đang sử dụng, dài 22,30m (gồm các điểm M6, M7, M8, M14, M15 trên sơ đồ đo đạc). (có sơ đồ đo đạc kèm theo)

3/. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Tr1, bà Võ Thị Ng và bà Nguyễn Thị Ch, ông Phạm Văn Tùng. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 427664 ngày 21/4/1997 của UBND huyện Th cấp cho ông Nguyễn Minh Nh đối với diện tích 2.062,9m² tranh chấp với ông Tr1 và diện tích 2.101,5m² tranh chấp với bà Ch.

4/. Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh Nh và bà Phạm Thị Tr phải chịu 4.789.060 đồng; khấu trừ 3.289.000 đồng ông Nh, bà Tr đã dự nộp theo biên lai thu số 0018539 ngày 12/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Th, ông bà còn phải nộp tiếp 1.500.060 đồng.

Ông Nguyễn Văn Tr1, bà Võ Thị Ng và bà Nguyễn Thị Ch, ông Phạm Văn Tùng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Tr1, bà Ng 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018630 ngày 08/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Cà Mau. Hoàn lại cho bà Ch, ông Tùng 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018631 ngày 08/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Cà Mau.

5/. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh Nh và bà Phạm Thị Tr, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông bà đã nộp theo biên lai thu số 00047 và 00048 cùng ngày 03/5/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

6/. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- NKK (2);
- NBK (2);
- NLQ (4);
- Lưu VP (3), HS (2). (18b).TNB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Th Thủy

